

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH KHÊ

Chương: 622 - Loại 070 - Khoản 072

Mã ĐVQHNS: 1130303

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 10 tháng 08 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ quyết định số: 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2021";

Trường Tiểu học Bình Khê công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2021 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Thực hiện quý II/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	<u>6.110.000.000</u>	<u>2.804.566.960</u>	<u>46</u>	<u>111,6</u>
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	<u>6.110.000.000</u>	<u>2.804.566.960</u>	<u>46</u>	<u>111,6</u>
1.1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>5.078.000.000</u>	<u>2.424.079.427</u>	<u>48</u>	<u>112,9</u>
	Mục 6000: Tiền lương	2.480.000.000	1.237.541.451	50	<u>112,6</u>
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	0	<u>0,0</u>
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.700.000.000	836.720.551	49	<u>110,9</u>
	Mục 6200: Tiền thưởng	30.000.000	-	0	<u>0,0</u>
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	40.000.000	1.225.000	3	<u>81,7</u>



	Mục 6300: Các khoản đóng góp	780.000.000	338.862.725	43	119,5
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	48.000.000	9.729.700	20	0,0
1.2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	950.000.000	366.598.683	39	104,8
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	75.000.000	14.205.693	19	61,4
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	150.000.000	76.920.000	51	70,6
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	60.000.000	23.853.749	40	84,2
	Mục 6650: Hội nghị	40.000.000	1.200.000	3	0,0
	Mục 6700: Công tác phí	55.000.000	6.600.000	12	43,7
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	140.000.000	73.977.239	53	188,3
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	150.000.000	26.517.002	18	0,0
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	110.000.000	91.056.000	83	139,8
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	150.000.000	52.269.000	35	136,6
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000	-	0	0,0
1.3	<u>Các khoản chi khác</u>	82.000.000	13.888.850	17	83,3
	Mục 7750: Chi khác	82.000.000	13.888.850	17	83,3
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	0	
2.1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	-			
	Mục 6100: Phụ cấp lương	-			
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	-			
2.2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	-	-		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	-		0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-		0	0

HIỆU TRƯỞNG


Lê Thị Thu Hương